



nián shào

年少

adjective · young, youthful

Example Sentences

Tā nián shào shí hěn tiáo pí
他年少时很调皮。

He was very naughty when he was young.

Nián shào qīng kuáng de rì zi ràng rén huái niàn
年少轻狂的日子让人怀念。

The days of youthful recklessness are missed.

Tā nián shào chéng míng dàn yī rán bǎo chí qiān xū
她年少成名，但依然保持谦虚。

She became famous at a young age but remained humble.

Trace each character, then write the word on your own.

年	年	年	年	年	年	年	年	年				
少	少	少	少	少	少	少						